

Bản án số: 33 /2024/DS-ST  
Ngày: 12/9/2024  
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU**

**- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hồ Hữu Thỏa và bà Lê Thị Thanh Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thanh Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 72/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-DS ngày 19/7/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 76/2024/QĐST-DS ngày 13/8/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C. Trụ sở: số A phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quý T1, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Q.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lương Xuân T2, chức vụ: Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Q (giấy ủy quyền ngày 15/12/2023). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị M, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: Xóm M, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Xuân L, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Xóm M, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Xóm M, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Bùi Ngọc V, sinh năm 1947. Nơi cư trú: Xóm M, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Tăng Thị Thanh N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn **Ngân hàng C** trình bày:

Ngày 29/11/2016 **phòng C huyện Q** cho bà **Bùi Thị M** vay số tiền 12.000.000đồng; vốn vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; lãi suất 0.75%/tháng, lãi quá hạn 130%; trả lãi hàng tháng vào ngày 06; hạn trả nợ cuối cùng ngày 06/11/2021 tại điểm giao dịch đặt tại trụ sở **UBND xã Q**. Bà **M** trực tiếp nhận tiền ký vào phiếu giải ngân tại **UBND xã Q**; sổ lưu tờ rời, hồ sơ vay vốn chương trình nước sạch được tổ tiết kiệm lập. Sau ngày vay đến nay bà **M** và gia đình không trả lãi, nợ gốc, Ngân hàng nhiều lần phối hợp với tổ tiết kiệm vay vốn thôn, hội đoàn thể nhận ủy thác cấp xã và **UBND xã Q** yêu cầu trả nợ nhưng không có kết quả, bà **M** không hợp tác, không thừa nhận việc vay số tiền nêu trên. Nay nguyên đơn yêu cầu bà **Bùi Thị M** trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 12/9/2024 gốc vay 12.000.000đ, tiền lãi 9.335.342đ (lãi suất trong hạn từ ngày 29/11/2016 đến ngày 06/11/2021 là 5.334.904đ, lãi quá hạn tính từ ngày 07/11/2021 đến ngày 12/9/2024 là 4.000.438đ), tổng cộng gốc, lãi là 21.335.342 đồng.

Việc bà **M** khai không vay khoản tiền nêu trên là không đúng vì sau khi bà **M** ký phiếu giải ngân, nhận tiền vốn vay chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn bà đã dùng số tiền 12.000.000đ này cộng với bản thân bà có 5.136.783đ để trả khoản nợ vay vốn sinh viên còn thiếu tính đến ngày 29/11/2016 là 17.136.783đ trong đó 16.800.000đ nợ gốc và 336.783đ nợ lãi; mỗi lần giải ngân bà **M** đều được ký vào phiếu giao dịch rồi mới nhận tiền thể hiện trên hồ sơ lưu vay vốn của bà **M** qua các lần vay (05 lần bà **M** đã vay gồm: lần 01 vào ngày 17/02/2009 bà vay 4.000.000đ; lần 2 vào ngày 06/11/2009 vay 4.300.000đ; lần 3 vào ngày 27/4/2010 vay 4.300.000đ; lần 4 vào ngày 16/4/2011 vay 4.500.000đ; lần 5 vào ngày 04/11/2011 vay 5.000.000đ);).

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2024 và biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2024, bị đơn bà **Bùi Thị M** trình bày:

Bà không vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường tại Phòng giao dịch **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C** 12.000.000đ vào ngày 29/11/2016 mà bà chỉ vay vốn sinh viên tại Ngân hàng 02 lần, một lần 4.500.000đ, một lần 4.000.000đ nhưng đã trả xong. Thời gian vay vốn sinh viên đã lâu nên bà không nhớ. Từ năm 2016 sau khi trả xong thì bà không còn vay vốn tại Ngân hàng nữa. Bà thừa nhận chữ ký, chữ viết “Mén, **Bùi Thị M**” tại sổ vay vốn, giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường ngày 22/11/2016 là chữ ký của bà nhưng bà không nhớ là ký vào thời gian nào. Quá trình làm hồ sơ vay vốn, bà **Nguyễn Thị B** (tổ trưởng tổ tiết kiệm vay vốn) đưa giấy tờ tài liệu cho bà ký chứ bà không được xem hay đọc qua nội dung, bà ký do tin tưởng bà **B** là cán bộ, ký xong bà **B** cầm đi luôn nên bà không có tài liệu gì để cung cấp chứng minh. Thời điểm bà ký hồ sơ vay vốn nước sạch thì bà không còn nợ ngân hàng khoản vay nào nữa. Bà không thừa nhận chữ ký, chữ viết “Mén, **Bùi Thị M**” tại phiếu giải ngân và sổ lưu tờ rời ngày 29/11/2016 được lập tại **UBND xã Q**. Bà trình bày ngày 29/11/2016 bà không lên ủy ban, không nhận tiền giải ngân của Ngân hàng. Quá

trình ký các giấy tờ tài liệu có ông **Bùi Ngọc V** là **xóm P** vào nhà bà và nói rằng số nợ còn lại mà bà nợ Ngân hàng được chuyển từ vốn sinh viên sang vốn nước sạch, do tin tưởng ông **V** là cán bộ xóm nên bà ký chứ không được xem hay đọc nội dung, ký xong cán bộ cầm đi luôn nên không có tài liệu gì cung cấp để chứng minh. Bà không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà tại phiếu giải ngân và sổ lưu tờ rời lập ngày 29/11/2016 vì bà không ký vào hai tài liệu này và cũng không vay khoản vay nước sạch 12.000.000đ.

Nay Ngân hàng chính sách xã hội khởi kiện đòi bà trả số tiền gốc, lãi vay thì bà không đồng ý vì bà không vay, không nhận bất cứ khoản giải ngân nào của khoản vay nước sạch 12.000.000đ.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Trần Xuân L** trình bày:*

Quá trình vay vốn tại **Ngân hàng C** do vợ ông là bà **M** làm việc trực tiếp với Ngân hàng, ông không được biết vì thường xuyên đi tàu biển, không ở nhà. Tại sổ vay vốn của bà **Bùi Thị M** có chữ ký của người thừa kế là ông thì ông không thừa nhận, đây không phải chữ ký của ông. Ông không yêu cầu trưng cầu giám định vì ông không ký và cũng không liên quan. Sau khi thông qua biên bản lấy lời khai ông bỏ đi không ký vào biên bản được lập.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2024, ông **Bùi Ngọc V** trình bày:* Thời điểm ông làm xóm phó **xóm M, xã Q** có chị **Nguyễn Thị B** có gọi ông đi cùng đến nhà bà **M** để đôn đốc việc trả nợ của bà **M** với **Ngân hàng C**. Ông có trách nhiệm dẫn chị **B** là tổ trưởng tổ vay vốn vào làm việc với bà **M**, còn nội dung làm việc như thế nào ông không nắm được, đề nghị Tòa án làm rõ với chị **B**. Nay Ngân hàng chính sách xã hội đòi nợ bà **M** thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/7/2024, bà **Nguyễn Thị B** trình bày:*

Bà làm tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn của **xóm M, xã Q** thuộc quản lý của **Hội phụ nữ xã Q** giai đoạn năm 2008-2023; tháng 01/2023 bà nghỉ không làm nữa và bàn giao công việc cho tổ trưởng mới. Thời điểm bà nghỉ, bà **M** còn nợ Ngân hàng 12.000.000đ khoản vay vốn nước sạch và khoảng 5-6 triệu tiền lãi bà không nhớ cụ thể. Trước năm 2016 bà **Bùi Thị M** có vay vốn của Ngân hàng chính sách theo diện vay vốn sinh viên, bà **M** vay nhiều lần, khoảng 4-5 lần, mỗi lần 4.000.000đ, lần 4.300.000đ, lần 4.500.000đ, tổng khoảng hơn 20.000.000đ. Vì thời gian đã lâu nên bà không nhớ cụ thể nhưng các giấy tờ hồ sơ vay vốn thì đều được lập cụ thể, rõ ràng tại các lần vay và do Ngân hàng lưu giữ. Ngày 29/11/2016, bà **M** có ra ủy ban **xã Q** để thực hiện việc giải ngân khoản vay 12.000.000đ chương trình vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với **ngân hàng C**, trực tiếp làm việc với bà **M** là chị **Tăng Thị N** (cán bộ ngân hàng). Bà **M** được ngân hàng giải ngân số tiền 12.000.000đ và dùng số tiền này để trả sang khoản nợ vay vốn sinh viên. Trong đó bà **M** có tiết kiệm được hơn 5.000.000đ, cộng với số tiền Ngân hàng cho bà **M** vay vốn nước sạch vệ sinh môi trường thì bà **M** đã tất toán xong khoản nợ vay vốn sinh viên trước đó và còn nợ 12.000.000đ của Ngân hàng khoản vay vốn nước sạch mới ký. Sau khi cho vay, bà có đến nhà bà **M** nhiều lần yêu cầu bà trả lãi nhưng bà không trả.

Việc bà M trình bày chỉ vay vốn sinh viên, không vay vốn nước sạch vệ sinh môi trường của Ngân hàng C là không đúng. Khoảng năm 2016, chị N cùng với bà và ông Bùi Ngọc V cùng với hội phụ nữ xóm có làm việc với bà M tại nhà về việc cho bà M vay khoản vay vốn nước sạch vệ sinh môi trường để trả sang khoản nợ vay vốn sinh viên trước đó. Bà M có biết và đồng ý nên sau đó chị N có trực tiếp lập hồ sơ vay vốn nước sạch cho bà M. Bà M trình bày bà có đưa các giấy tờ tài liệu trống chưa điền nội dung nhưng bà M vẫn ký do tin tưởng bà là cán bộ là hoàn toàn không đúng, không có chuyện bà đưa giấy không cho bà M ký.

Nay Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu bà Bùi Thị M trả toàn bộ số tiền nợ là đúng vì thực tế bà M có vay vốn tại Ngân hàng và còn nợ số tiền trên, mọi giấy tờ đều được lập được lập rõ ràng theo quy định.

- Tại bản tự khai ngày 23/8/2024 bà Tăng Thị Thanh N trình bày:

Bà là cán bộ tín dụng tại Ngân hàng C huyện Q phụ trách xã Q giai đoạn 2015-2022. Năm 2016 bà phối hợp với tổ chức hội, tổ tiết kiệm vay vốn xã Q hoàn thiện và duyệt hồ sơ cho bà Bùi Thị M vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000đ. Trước đó bà M có vay vốn sinh viên tại Ngân hàng khoảng 4-5 lần, hồ sơ đều được lưu tại Ngân hàng. Đến hạn thanh toán bà M không có khả năng trả nên Ngân hàng đã cho bà M vay khoản vay vốn nước sạch này để trả sang khoản vay vốn sinh viên, buổi làm việc tại nhà bà M về việc này có bà, bà Nguyễn Thị B và ông Bùi Ngọc V, bà M biết và thống nhất vay. Ngày 29/11/2016 bà M có ra UBND xã Q để thực hiện việc giải ngân số tiền 12.000.000đ vốn vay chương trình nước sạch vệ sinh môi trường. Sau khi cho vay bà M không hợp tác trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Bà không đồng ý với lời trình bày của bà M về việc bà chỉ vay vốn sinh viên chứ không vay vốn chương trình nước sạch, vì năm 2016 bà M vẫn còn nợ Ngân hàng khoảng hơn 17.000.000đ, do không có tiền trả nên Ngân hàng mới tạo điều kiện cho bà M vay vốn chương trình nước sạch để trả sang khoản nợ sinh viên trước đó.

Nay Ngân hàng chính sách xã hội khởi kiện bà Bùi Thị M đòi trả số tiền gốc vay 12.000.000đ và tiền lãi suất là đúng vì bà M có vay vốn tại Ngân hàng và còn nợ số tiền trên, mọi giấy tờ đều được lập được lập rõ ràng theo quy định.

- Kết quả xác minh tại Công an xã Q ngày 25/6/2024: Ông Trần Thanh L1 có tên chính xác trên hệ thống dữ liệu dân cư là Trần Xuân L, Trần Thanh L1 là tên thường gọi ở nhà. Ông Trần Xuân L, sinh năm 1959 và bà Bùi Thị M, sinh năm 1966 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm M, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Ông L đi biển vài tháng mới về một lần, bà M thường xuyên có mặt tại địa phương.

- Kết luận giám định số 30/KL-KTHS (Đ3-TL) ngày 30/8/2024 của Phòng K Công an tỉnh N kết luận: Chữ ký “mến”, chữ viết “Bùi Thị M” dưới mục “KHÁCH HÀNG” trên “PHIẾU GIẢI NGÂN” đề ngày 29/11/2016 ký hiệu A1; chữ ký “mến” tại cột “Người vay” trên “SỐ LƯU TỜ RỜI THEO DÕI CHO VAY-THU NỢ- NỢ” đề ngày 29/11/2016 ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ

viết của **Bùi Thị M** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M17 là do cùng một người ký, viết ra.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng; Nguyên đơn, người làm chứng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, các 35, 39, 147, 161, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C**, buộc bà **Bùi Thị M** phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 12/9/2024 tổng là 21.335.342đ, trong đó 12.000.000đ tiền gốc, 9.335.342đ lãi suất. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Về chi phí giám định: Bà **Bùi Thị M** phải chịu toàn bộ chi phí giám định mà Ngân hàng đã nộp, bà **M** phải trả lại cho Ngân hàng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

**Ngân hàng C** với bà **Bùi Thị M** có thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng không vì mục đích kinh doanh thu lợi nhuận (*chi phí học tập cho sinh viên, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*). Quá trình thực hiện phía bà **M** không thanh toán nợ đến hạn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ là quan hệ dân sự về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, theo quy định tại khoản 3 điều 26, điểm b khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà **Bùi Thị M**, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Trần Xuân L** đã được Tòa án thực hiện việc tổng đạt hợp lệ bằng phương thức giao giấy trực tiếp các văn bản tố tụng theo quy định nhưng bà **M**, ông **L** không đến Tòa án để trình bày ý kiến, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án, không có yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Căn cứ quy định tại điều 227 bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 22/11/2016 (BL100), phiếu giải ngân ngày 29/11/2016 món vay 6600000709078032 (BL102), sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay-thu nợ-dư nợ (BL101) thì phòng giao dịch **Ngân hàng CSXH huyện Q** đã chấp thuận cho bà **B1 Bùi Thị M** vay nợ theo hình thức tín dụng với số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng là 06/11/2021, lãi suất cho vay 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi cho vay. Do không trả nợ đúng cam kết, ngân hàng đã thông báo đòi nợ nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả tiền vay là có cơ sở.

Quá trình giải quyết bà **Bùi Thị M** và chồng là ông **Trần Xuân L** không hợp tác với Toà án, làm việc xong không chịu ký biên bản; bà **Bùi Thị M** không thừa nhận việc vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường 12.000.000đ; chỉ thừa nhận trước năm 2016 có 02 lần vay vốn sinh viên tại phòng giao dịch **Ngân hàng CSXH huyện Q** nhưng đã trả xong, không còn nợ khoản nào. Bà không thừa nhận chữ ký, chữ viết tại phiếu giải ngân và sổ lưu tờ rời đề ngày 29/11/2016 nhưng lại thừa nhận chữ ký, chữ viết tại sổ vay vốn và “Giấy đề nghị kiêm phương án sử dụng vốn vay” chương trình nước sạch ngày 22/11/2016.

Căn cứ kết luận giám định số 30/KL-KTHS (Đ3-TL) ngày 30/8/2024 của **phòng K công an tỉnh N** thì chữ ký, chữ viết trong các tài liệu trên là của bà **Bùi Thị M** ký, viết ra. Phù hợp lời khai của người làm chứng bà **B**, bà **N**, ông **V** với 05 lần bà **M** vay vốn sinh viên và 01 lần vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường của phòng giao dịch **Ngân hàng CSXH huyện Q**. Việc bà **M** không thừa nhận khoản vay ngày 29/11/2016 số tiền 12.000.000đ với khoản vay chương trình nước sạch vệ sinh môi trường là nguy biện, không đúng với thực tế.

Giấy đề nghị kiêm phương án sử dụng vốn vay thuộc loại hợp đồng tín dụng, là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, tiền vay có lãi suất, có kỳ hạn trả do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên; quá hạn bên vay không trả nên cần áp dụng Luật các tổ chức tín dụng và các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự để buộc bên vay trả nợ số tiền gốc vay 12.000.000đ và lãi suất (*trong hạn từ ngày 29/11/2016 đến ngày 06/11/2021 là 5.334.904đ, lãi quá hạn tính từ ngày 07/11/2021 đến ngày 12/9/2024 là 4.000.438đ*) 9.335.342 đồng, tổng cộng 21.335.342 đồng; và tiền lãi phát sinh đến ngày bên vay trả hết tiền cho Ngân hàng.

Bà **M** vay vốn của **ngân hàng M1** hỗ trợ việc học của con, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nhưng ông **Trần Xuân L** (là chồng) không được bàn được biết; phía ngân hàng đã được giải thích nhưng vẫn không yêu cầu trả nợ chung nên Toà án không có căn cứ để xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ.

[3] Về chi phí giám định: Căn cứ kết luận giám định thì toàn bộ chữ ký, chữ viết trong các tài liệu Ngân hàng yêu cầu là do bà **Bùi Thị M** ký, viết ra nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định tại **Phòng K Công an tỉnh N** số tiền 4.470.000 đồng mà Ngân hàng đã nộp, cần buộc bị đơn phải trả lại cho Ngân hàng. Tòa án đã chi đúng quy định.

[4] Về án phí dân sự: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí, ngân hàng thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí theo quy định. Bà **Bùi Thị M** phải chịu phí dân sự sơ thẩm của số tiền buộc phải trả cho Ngân hàng (21.335.342đ x 5%) là 1.066.000 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các 35, 39, 147, 161, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C**.

1. Buộc bà **Bùi Thị M** thực hiện nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng C** thông qua Phòng giao dịch **Ngân hàng C huyện Q** khoản tiền vốn vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ngày vay 29/11/2016, tiền gốc là 12.000.000đồng và tiền lãi suất 9.335.342 đồng; tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 21.335.342 (hai mươi một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/9/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong phần phê duyệt của Ngân hàng tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 22/11/2016. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi, lãi suất cho vay thì lãi, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận của các bên và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi, lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi, lãi suất.

2. Về án phí và chi phí giám định.

Bà **Bùi Thị M** phải chịu 1.066.000 (một triệu, không trăm, sáu mươi sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Bùi Thị M** phải trả cho **Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C** số tiền chi phí giám định là 4.470.000 (bốn triệu bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND h.Quỳnh Lưu;
- THADS huyện Quỳnh Lưu;

**Hồ Sơ Mạnh**

- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Văn Thắng**